

TỔNG HỢP KIẾN THỨC TIẾNG ANH TOÀN TẬP

(Bản gộp đầy đủ 4 phần - Có ví dụ song ngữ chi tiết)

PHẦN 1: 12 THÌ VÀ SỰ PHỐI HỢP THÌ

I. NHÓM HIỆN TẠI (PRESENT)

1. Hiện tại đơn (Present Simple)

- Công thức:

- (+) Khẳng định: $S + V_{1/s/es}$
- (-) Phủ định: $S + do/does + NOT + V_0$
- (?) Nghi vấn: $Do/Does + S + V_0...?$

- Cách dùng & Ví dụ:

1. Diễn tả chân lý, sự thật hiển nhiên.

- Ex: The sun **rises** in the East. (Mặt trời mọc ở đằng Đông.)
- Ex: Water **boils** at 100 degrees Celsius. (Nước sôi ở 100 độ C.)

2. Thói quen hằng ngày ở hiện tại.

- Ex: She usually **gets** up at 6 a.m. (Cô ấy thường thức dậy lúc 6 giờ sáng.)
- Ex: I **play** football every Sunday. (Tôi chơi bóng đá mỗi Chủ nhật.)

3. Lịch trình tàu xe, máy bay, lịch học (theo thời gian biểu).

- Ex: The train **leaves** at 7 p.m tonight. (Chuyến tàu rời đi lúc 7 giờ tối nay.)

4. Dùng trong mệnh đề chỉ thời gian (tương lai giả định).

- Ex: I will wait here until he **comes**. (Tôi sẽ đợi ở đây cho đến khi anh ấy đến.)

• Từ nhận biết (Signal words):

- *always* (luôn luôn), *usually* (thường xuyên), *often* (thường), *sometimes* (thỉnh thoảng), *occasionally* (thỉnh thoảng), *frequently* (thường xuyên), *normally* (thông thường).
- *seldom* (hiếm khi), *rarely* (hiếm khi), *never* (không bao giờ).
- *every day/week/month/year* (mỗi ngày/tuần/tháng/năm).
- *once/twice/three times a week* (một/hai/ba lần một tuần).
- *as a rule* (như một quy luật).

2. Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

• Công thức:

- (+) Khẳng định: $S + am/is/are + V_{ing}$
- (-) Phủ định: $S + am/is/are + NOT + V_{ing}$
- (?) Nghi vấn: $Am/Is/Are + S + V_{ing}...?$

• Cách dùng & Ví dụ:

1. Đang xảy ra ngay lúc nói.

- Ex: She **is cooking** in the kitchen now. (Bây giờ cô ấy đang nấu ăn trong bếp.)
- Ex: Look! It **is raining**. (Nhìn kia! Trời đang mưa.)

2. Sắp xảy ra trong tương lai gần (có kế hoạch, dự định sẵn).

- Ex: He **is flying** to Paris tomorrow. (Anh ấy sẽ bay đi Paris vào ngày mai.)

3. Phàn nàn về một thói quen xấu (thường đi với "always").

- Ex: He **is always coming** late. (Anh ta lúc nào cũng đến trễ.)

• Từ nhận biết (Signal words):

- *now* (bây giờ), *right now* (ngay bây giờ), *at present* (hiện tại), *at the moment* (ngay lúc này).
- **Câu mệnh lệnh:** *Look!* (Nhìn kìa!), *Listen!* (Nghe kìa!), *Be quiet!* (Im lặng nào!), *Keep silent!* (Giữ trật tự!), *Watch out!* (Coi chừng!).

3. Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

• Công thức:

- (+) **Khẳng định:** $S + have/has + V_{3/ed}$
- (-) **Phủ định:** $S + have/has + NOT + V_{3/ed}$
- (?) **Nghi vấn:** $Have/Has + S + V_{3/ed}...?$

• Cách dùng & Ví dụ:

1. Hành động vừa mới xảy ra.

- Ex: I **have just finished** my homework. (Tôi vừa mới làm xong bài tập.)

2. Hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian.

- Ex: She **has lost** her keys. (Cô ấy đã làm mất chìa khóa.)

3. Hành động lặp đi lặp lại nhiều lần.

- Ex: I **have seen** this movie three times. (Tôi đã xem phim này 3 lần rồi.)

4. Hành động bắt đầu ở quá khứ và kéo dài đến hiện tại.

- Ex: We **have lived** here for 10 years. (Chúng tôi đã sống ở đây được 10 năm.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
 - *just, recently, lately* (gần đây, vừa mới).
 - *already* (rồi), *yet* (chưa - dùng cuối câu phủ định/ngghi vấn).
 - *ever* (đã từng), *never* (chưa từng).
 - *so far, up to now, until now* (cho đến nay).
 - *since* + mốc thời gian (từ khi...), *for* + khoảng thời gian (trong khoảng...).
 - *This is the first/second... time* (Đây là lần đầu/thứ hai...).

4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous)

- **Công thức:**
 - (+) **Khẳng định:** $S + have/has + been + V_{ing}$
 - (-) **Phủ định:** $S + have/has + not + been + V_{ing}$
 - (?) **Nghi vấn:** $Have/Has + S + been + V_{ing}...?$
- **Cách dùng & Ví dụ:**
 - Nhấn mạnh tính **liên tục** của hành động từ quá khứ đến hiện tại (thường để lại kết quả hiện hữu ở hiện tại như mệt, thờ hồn hển, quần áo bẩn...).
 - Ex: I **have been waiting** for you all day. (Tôi đã đợi bạn cả ngày nay rồi.)
 - Ex: She is tired because she **has been working** hard. (Cô ấy mệt vì cô ấy đã làm việc vất vả liên tục.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
 - *all day* (cả ngày), *all week* (cả tuần).

- *for a long time* (trong một thời gian dài).
- *almost every day* (hầu như mỗi ngày).

II. NHÓM QUÁ KHỨ (PAST)

5. Quá khứ đơn (Past Simple)

- **Công thức:**
 - (+) **Khẳng định:** $S + V_{2/ed}$ (Tobe: was/were)
 - (-) **Phủ định:** $S + did + NOT + V_0$
 - (?) **Nghi vấn:** $Did + S + V_0...?$
- **Cách dùng & Ví dụ:**
 1. **Hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.**
 - Ex: I **bought** a new car yesterday. (Tôi đã mua một chiếc xe mới hôm qua.)
 2. **Chuỗi hành động liên tiếp trong quá khứ.**
 - Ex: He **came** home, **took** a shower, and **went** to bed. (Anh ấy về nhà, tắm rửa rồi đi ngủ.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
 - *yesterday* (hôm qua).
 - *ago* (cách đây - VD: 2 days ago).
 - *last night/week/month/year* (tối qua/tuần trước...).
 - *in* + năm quá khứ (VD: in 1990, in 2000).
 - *in the past* (trong quá khứ).

6. Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)

- Công thức:
 - (+) Khẳng định: $S + was/were + V_{ing}$
 - (-) Phủ định: $S + was/were + NOT + V_{ing}$
 - (?) Nghi vấn: $Was/Were + S + V_{ing}...?$
- Cách dùng & Ví dụ:
 1. Đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.
 - Ex: At 7 p.m yesterday, I **was watching** TV. (Lúc 7 giờ tối qua, tôi đang xem TV.)
 2. Một hành động đang xảy ra (dài) thì hành động khác xen vào (ngắn).
 - Ex: When I **was cooking**, the phone **rang**. (Khi tôi đang nấu ăn thì điện thoại reo.)
- Từ nhận biết (Signal words):
 - at + giờ + quá khứ (VD: at 5pm yesterday).
 - at this time last night (vào giờ này tối qua).
 - when (khi), while (trong khi), as (khi).

7. Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)

- Công thức:
 - (+) Khẳng định: $S + had + V_{3/ed}$
 - (-) Phủ định: $S + had + NOT + V_{3/ed}$
 - (?) Nghi vấn: $Had + S + V_{3/ed}...?$
- Cách dùng & Ví dụ:

- Diễn tả hành động xảy ra **trước** một hành động khác trong quá khứ hoặc trước một thời điểm trong quá khứ.
- *Ex: Before she went to bed, she **had finished** her work. (Trước khi cô ấy đi ngủ, cô ấy đã làm xong việc.)*
- *Ex: By the time the police arrived, the thief **had escaped**. (Vào lúc cảnh sát đến thì tên trộm đã tẩu thoát.)*
- **Từ nhận biết (Signal words):**
 - *before* (trước khi), *after* (sau khi).
 - *by the time* (vào lúc).
 - *as soon as* (ngay khi).
 - *when* (khi).

8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous)

- **Công thức:** $S + had + been + V_{ing}$
- **Cách dùng & Ví dụ:**
 - Nhấn mạnh tính liên tục của hành động trước một hành động khác trong quá khứ.
 - *Ex: I **had been waiting** for 2 hours when he finally came. (Tôi đã đợi suốt 2 tiếng đồng hồ thì cuối cùng anh ta mới đến.)*
- **Từ nhận biết (Signal words):**
 - *until then* (cho đến lúc đó).
 - *by the time* (vào lúc).
 - *prior to that time* (trước thời điểm đó).

III. NHÓM TƯƠNG LAI (FUTURE)

9. Tương lai đơn (Future Simple)

- **Công thức:**
 - (+) Khẳng định: $S + will/shall + V_0$
 - (-) Phủ định: $S + will/shall + NOT + V_0$
 - (?) Nghi vấn: $Will/Shall + S + V_0...?$
- **Cách dùng & Ví dụ:**
 1. **Quyết định ngay lúc nói.**
 - Ex: I **will open** the door for you. (Tôi sẽ mở cửa cho bạn.)
 2. **Dự đoán không có căn cứ.**
 - Ex: I think it **will rain**. (Tôi nghĩ trời sẽ mưa.)
 3. **Lời hứa, lời đe dọa, lời đề nghị.**
 - Ex: I promise I **will come** back. (Tôi hứa tôi sẽ quay lại.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
 - *tomorrow* (ngày mai).
 - *next week/month/year* (tuần/tháng/năm tới).
 - *in* + thời gian tới (VD: in 5 minutes - trong 5 phút nữa).
 - Các động từ chỉ quan điểm: *think* (nghĩ), *promise* (hứa), *hope* (hy vọng), *expect* (mong đợi).

10. Tương lai tiếp diễn (Future Continuous)

- **Công thức:** $S + will + be + V_{ing}$
- **Cách dùng & Ví dụ:**

- Đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.
- Ex: At 8 a.m tomorrow, I **will be taking** an exam. (Lúc 8 giờ sáng mai, tôi sẽ đang làm bài thi.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
 - *at* + giờ + tương lai (VD: at 8am tomorrow).
 - *at this time next week* (vào giờ này tuần sau).

11. Tương lai hoàn thành (Future Perfect)

- **Công thức:** $S + will + have + V_{3/ed}$
- **Cách dùng & Ví dụ:**
 - Hoàn thành trước một thời điểm hoặc một hành động khác trong tương lai.
 - Ex: By next year, I **will have built** my house. (Trước năm sau, tôi sẽ xây xong nhà.)
 - Ex: By the time you come back, I **will have finished** it. (Trước lúc bạn quay lại, tôi sẽ làm xong nó.)
- **Từ nhận biết (Signal words):**
 - *by* + thời gian tương lai (VD: by next week).
 - *by the time* (trước lúc).

12. Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous)

- **Công thức:** $S + will + have + been + V_{ing}$
- **Cách dùng & Ví dụ:**
 - Nhấn mạnh tính liên tục của hành động tính đến một thời điểm trong tương lai.
 - Ex: By next month, we **will have been living** here for 5 years. (Tính đến tháng sau là chúng tôi sẽ sống ở đây được tròn 5 năm.)

IV. SỰ PHỐI HỢP THÌ (SEQUENCE OF TENSES)

1. Trong Quá khứ:

- **Hành động xảy ra trước:** Dùng **QK Hoàn thành** (*Had V₃*).
- **Hành động xảy ra sau:** Dùng **QK Đơn** (*V₂*).
 - Ex: When I **arrived** (sau), the train **had left** (trước). (Khi tôi đến thì tàu đã chạy rồi.)
- **Hai hành động xảy ra song song:** Dùng **QK Tiếp diễn** (*Was/Were V_{ing}*).
 - Ex: While I **was reading**, she **was cooking**. (Trong khi tôi đang đọc sách thì cô ấy đang nấu ăn.)
- **Một hành động đang xảy ra (QKTD) thì hành động khác xen vào (QKĐ).**
 - Ex: When we **were having** dinner, the light **went** out. (Khi chúng tôi đang ăn tối thì đèn tắt.)

2. Trong Tương lai:

- **Hành động xảy ra trước:** Dùng **TL Hoàn thành** (*Will have V₃*).
- **Hành động xảy ra sau:** Dùng **Hiện tại đơn** (*V₁*).
 - Ex: I **will wait** here until you **come**. (Tôi sẽ đợi ở đây cho đến khi bạn đến.)
- **Lưu ý quan trọng:** Trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (bắt đầu bằng *When, While, As soon as, Before, After, By the time...*), **KHÔNG** bao giờ dùng thì Tương lai. Phải chuyển về Hiện tại đơn hoặc Hiện tại hoàn thành.
 - Sai: When I ~~will come~~ home, I will call you.
 - Đúng: When I **come** home, I will call you.

PHẦN 2: CÁC CẤU TRÚC NGỮ PHÁP QUAN TRỌNG

I. CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE VOICE)

1. Công thức chung

- **Chủ động:** $S + V + O$
- **Bị động:** $S (O cũ) + BE + V_{3/ed} + (by S cũ)$
- **Ví dụ:**
 - *Chủ động:* My mother **cooks** dinner every day. (Mẹ tôi nấu bữa tối mỗi ngày.)
 - *Bị động:* Dinner **is cooked** by my mother every day. (Bữa tối được nấu bởi mẹ tôi mỗi ngày.)

2. Các dạng đặc biệt

a. Nhờ vả (Causative Form)

- **Công thức:**
 - Chủ động: $Have + sb + V_0 + sth / Get + sb + TO V_0 + sth$
 - Bị động: **Have / Get + sth + DONE ($V_{3/ed}$) + (by sb)**
- **Ví dụ:**
 - *Chủ động:* I had the mechanic **fix** my car. (Tôi đã nhờ thợ sửa xe của mình.)
 - *Bị động:* I had my car **fixed** (by the mechanic). (Tôi đã để xe mình được sửa.)

b. Tường thuật (People say that...)

Dùng cho các động từ chỉ quan điểm: *say, think, believe, report, rumor, expect...*

- **Câu gốc:** $People/They + say/think + (that) + S + V...$
- **Cách 1 (Dùng chủ ngữ giả "It"):**
 - **It is + said/thought... + that + S + V...**

- Ex: People say that he is rich. → **It is said that** he is rich.
- **Cách 2 (Dùng chủ ngữ thật):**
 - Nếu động từ sau **cùng thì** với động từ tường thuật:
 - **S + be + said/thought... + TO V_0**
 - Ex: He **is said to be** rich. (Người ta nói anh ấy giàu.)
 - Nếu động từ sau **xảy ra trước** động từ tường thuật:
 - **S + be + said/thought... + TO HAVE $V_{3/ed}$**
 - Ex: People said that he **stole** the money. → He was said **to have stolen** the money. (Người ta nói anh ấy đã trộm tiền.)

c. Bị động với NEED

- **Với người (Chủ động):** Người + need + to V_0 .
 - Ex: I need **to cut** my hair. (Tôi cần cắt tóc.)
- **Với vật (Bị động):** Vật + need + **V-ing** (hoặc *to be $V_{3/ed}$*).
 - Ex: My hair needs **cutting**. (Tóc tôi cần được cắt.)
 - Ex: The house needs **cleaning**. (Ngôi nhà cần được dọn dẹp.)

II. CÂU ĐIỀU KIỆN (CONDITIONAL SENTENCES)

Loại	Công thức	Cách dùng & Ví dụ
Loại 1	If + S + V (ht), S + Will/Can + V_0	Có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex: If it **rains**, I **will stay** at home. (Nếu trời mưa, tôi sẽ ở nhà.)

Loại 2 **If + S + $V_{2/ed}$ (were), S + Would/Could + V_0**

Không có thật ở hiện tại (giả định).

Ex: If I **were** you, I **would buy** that car. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ mua chiếc xe đó.)

Ex: If I **had** money, I **would travel** around the world. (Nếu tôi có tiền, tôi sẽ đi vòng quanh thế giới - thực tế là tôi không có.)

Loại 3 **If + S + Had V_3 , S + Would/Could + Have V_3**

Không có thật ở quá khứ (tiếc nuối).

Ex: If I **had known** the truth, I **would have told** you. (Nếu tôi biết sự thật, tôi đã nói với bạn rồi - thực tế là tôi không biết.)

* Đảo ngữ câu điều kiện (Inversion)

Nhấn mạnh hơn và trang trọng hơn.

- **Loại 1: Should + S + V_0 ...**
 - Ex: **Should** you need help, call me. (Nếu bạn cần giúp đỡ, hãy gọi tôi.)
- **Loại 2: Were + S + (to V_0)...**
 - Ex: **Were** I you, I wouldn't do that. (Nếu tôi là bạn...)
- **Loại 3: Had + S + $V_{3/ed}$...**
 - Ex: **Had** I studied harder, I would have passed. (Nếu tôi học chăm hơn...)

III. CÂU TƯƠNG THUẬT (REPORTED SPEECH)

1. Quy tắc chuyển đổi chung

- **Đổi ngôi:** *I* → *He/She*, *My* → *His/Her*, *You* → *I/We/They...*
- **Lùi thì:** HT Đơn → QK Đơn; QK Đơn → QK Hoàn thành; TL Đơn (Will) → TL trong QK (Would).
- **Đổi trạng từ:**
 - *Here* → *There*
 - *Now* → *Then*
 - *Today* → *That day*
 - *Yesterday* → *The day before / The previous day*
 - *Tomorrow* → *The following day / The next day*

2. Các dạng câu cụ thể

a. Câu trần thuật (Statements)

- **Công thức:** *S* + *said(that)* + *S* + *V(lùi thì)*
- **Ví dụ:**
 - Trực tiếp: "I am busy **now**," he said.
 - Gián tiếp: He said (that) he was busy **then**. (Anh ấy nói lúc đó anh ấy đang bận.)

b. Câu hỏi Yes/No (Yes/No Questions)

- **Công thức:** *S* + *asked* + *O* + **IF / WHETHER** + *S* + *V(lùi thì)*
- **Ví dụ:**

- Trực tiếp: "Do **you** love English?" she asked me.
- Gián tiếp: She asked me **if I** loved English. (Cô ấy hỏi tôi xem tôi có yêu tiếng Anh không.)

c. Câu hỏi có từ để hỏi (Wh-Questions)

- Công thức: $S + asked + O + \text{WH-} + S + V(\text{lùi thì})$
- Ví dụ:
 - Trực tiếp: "**Where** are you going?" he asked.
 - Gián tiếp: He asked me **where** I was going. (Anh ấy hỏi tôi đang đi đâu.)

d. Câu mệnh lệnh (Commands)

- Công thức: $S + told/asked/ordered + O + \text{TO } V_0$ (hoặc **NOT TO** V_0)
- Ví dụ:
 - Trực tiếp: "Open the door, please," teacher said.
 - Gián tiếp: The teacher told me **to open** the door. (Giáo viên bảo tôi mở cửa.)
 - Trực tiếp: "Don't talk in class," he said.
 - Gián tiếp: He asked us **not to talk** in class. (Ông ấy yêu cầu chúng tôi không nói chuyện.)

IV. MỆNH ĐỂ QUAN HỆ (RELATIVE CLAUSES)

1. Đại từ quan hệ

- **WHO:** Thay cho danh từ chỉ **người**, làm **chủ ngữ**.
 - Ex: The man **who** is standing there is my father.

- **WHOM:** Thay cho danh từ chỉ **người**, làm **tân ngữ**.
 - Ex: The woman **whom** you saw yesterday is my aunt.
- **WHICH:** Thay cho danh từ chỉ **vật**.
 - Ex: The book **which** I bought is interesting.
- **THAT:** Thay thế cho *Who/Whom/Which* trong mệnh đề xác định (không có dấu phẩy). Bắt buộc dùng sau: so sánh nhất, *all, every, none, only...*
 - Ex: He is the kindest person **that** I have ever met.
- **WHOSE:** Chỉ sở hữu ($N_1 + WHOSE + N_2$).
 - Ex: The boy **whose** eyes are blue is Tom. (Cậu bé có đôi mắt màu xanh là Tom.)

2. Trạng từ quan hệ

- **WHERE** (= in/at/on which): Chỉ nơi chốn.
 - Ex: This is the house **where** I was born.
- **WHEN** (= in/on/at which): Chỉ thời gian.
 - Ex: I remember the day **when** we first met.
- **WHY** (= for which): Chỉ lý do.
 - Ex: That is the reason **why** I left.

3. Rút gọn mệnh đề quan hệ

- **Dùng V-ing:** Khi động từ trong mệnh đề ở thể **chủ động**.
 - Ex: The man **standing** over there is my boss. (= who is standing)
- **Dùng V3/ed:** Khi động từ trong mệnh đề ở thể **bị động**.

- Ex: The book **written** by To Hoai is popular. (= which was written)
- **Dùng To VO:** Khi danh từ đứng trước có số thứ tự (*the first, the second...*), so sánh nhất, hoặc *the only*.
 - Ex: She was the last person **to leave** the room. (= who left)

V. ĐẢO NGỮ (INVERSION)

1. Đảo ngữ với từ phủ định đầu câu

- **Từ nhận biết:** *Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly...*
- **Công thức:** *Từ phủ định + Trợ động từ + S + V...*
- **Ví dụ:**
 - **Never have I seen** such a beautiful flower. (Chưa bao giờ tôi thấy bông hoa đẹp như thế.)
 - **Rarely does she go** out at night. (Hiếm khi cô ấy ra ngoài vào buổi tối.)

2. Đảo ngữ "Vừa mới... thì..."

- **Công thức 1:** *No sooner + had S V₃ + THAN + S V₂*
 - Ex: **No sooner had I arrived** home **than** it rained. (Tôi vừa về đến nhà thì trời mưa.)
- **Công thức 2:** *Hardly/Scarcely + had S V₃ + WHEN + S V₂*
 - Ex: **Hardly had she started** speaking **when** he interrupted. (Cô ấy vừa bắt đầu nói thì anh ta ngắt lời.)

3. Đảo ngữ "Không những... mà còn..."

- **Công thức:** *Not only + Trợ từ + S + V + BUT + S + ALSO + V...*
- **Ví dụ:** **Not only is she** beautiful **but** she is **also** intelligent. (Cô ấy không những đẹp mà còn thông minh.)

4. Đảo ngữ với So / Such

- Với **SO**: $So + Adj/Adv + Trợ\ từ + S + (V) + that...$
 - Ex: **So fast did he run that** nobody could catch him. (Anh ấy chạy nhanh đến nỗi không ai bắt kịp.)
- Với **SUCH**: $Such + be + N + that...$
 - Ex: **Such was the storm that** the bridge collapsed. (Cơn bão lớn đến mức cây cầu sập.)

PHẦN 3: CÁC CÔNG THỨC VIẾT LẠI CÂU (SENTENCE TRANSFORMATION)

I. CẤU TRÚC "QUÁ... ĐẾN NỖI MÀ" & "ĐỦ... ĐỂ"

1. Cấu trúc TOO... TO (Quá... đến nỗi không thể)

- Công thức: $S + V + too + Adj/Adv + (for\ O) + to\ V_0$
- Ý nghĩa: Quá ... để làm gì (mang nghĩa phủ định - không làm được).
- Ví dụ:
 - Ex: The coffee is **too hot for me to drink**. (Cà phê quá nóng để tôi có thể uống = nóng quá tôi không uống được.)

2. Cấu trúc SO... THAT (Quá... đến nỗi mà)

Dùng để viết lại câu với TOO... TO.

- Công thức: $S + V + so + Adj/Adv + that + S + can't/couldn't + V_0$
- Ví dụ:
 - Gốc: The box is **too heavy for him to lift**.
 - Viết lại: The box is **so heavy that** he **can't lift** it. (Cái hộp quá nặng đến nỗi anh ấy không nhấc nổi.)

3. Cấu trúc ENOUGH (Đủ... để)

Thường dùng để viết lại câu TOO... TO (dùng tính từ trái nghĩa).

- **Công thức:** $S + V + Adj/Adv + enough + (for O) + to V_0$
- **Lưu ý:** Tính từ/Trạng từ đứng **trước** *enough*. Danh từ đứng **sau** *enough*.
- **Ví dụ:**
 - Gốc: He is **too young to drive** a car. (Cậu ấy quá trẻ để lái xe.)
 - *Viết lại:* He isn't **old enough to drive** a car. (Cậu ấy chưa đủ tuổi để lái xe.)

II. CẤU TRÚC CHỈ NGUYÊN NHÂN & NHƯỢNG BỘ

1. BECAUSE ↔ BECAUSE OF (Bởi vì)

- **Công thức:**
 - *Because/As/Since + S + V* (Mệnh đề)
 - \leftrightarrow *Because of/Due to + Noun/V - ing* (Cụm từ)
- **Quy tắc chuyển đổi:**
 - **Nếu 2 chủ ngữ giống nhau:** Bỏ chủ ngữ, động từ thêm đuôi -ing.
 - Ex: **Because he was** lazy, he failed. → **Because of being** lazy, he failed.
 - **Nếu là "S + be + Adj":** Đổi thành "The + Adj (thành Noun) + of + S".
 - Ex: **Because** the rain **is heavy**... → **Because of the heavy rain**...
 - **Cách an toàn nhất:** Dùng *The fact that + S + V*.
 - Ex: **Because of the fact that** he was lazy...

2. ALTHOUGH ↔ IN SPITE OF (Mặc dù)

- Công thức:
 - *Although/Even though/Though + S + V*
 - \leftrightarrow *In spite of/Despite + Noun/V - ing*
- Ví dụ:
 - Gốc: **Although she was** tired, she finished the work. (Mặc dù cô ấy mệt, cô ấy vẫn hoàn thành công việc.)
 - Viết lại: **In spite of being** tired, she finished the work. (Mặc dù mệt...)
 - Viết lại: **Despite** her tiredness, she finished the work.

III. CẤU TRÚC CHỈ THỜI GIAN & TIỀN BẠC

1. IT TAKES ↔ SPEND (Mất bao lâu / Dành bao lâu)

- Công thức 1: *It + takes/took + O + Time + to V₀*
- Công thức 2: *S + spend/spent + Time + V - ing* (hoặc *on + Noun*)
- Ví dụ:
 - Gốc: **It took me** 2 hours **to do** this homework. (Tôi mất 2 tiếng để làm bài tập này.)
 - Viết lại: I **spent** 2 hours **doing** this homework. (Tôi dành 2 tiếng để làm bài tập này.)

2. CHUYỂN ĐỔI THÌ (QKĐ ↔ HTHT) (Rất quan trọng)

a. Lần cuối làm gì... cách đây...

- Gốc: *S + last + V₂ + Time + ago*
- Viết lại: *S + haven't/hasn't + V₃ + for + Time*

- **Ví dụ:**

- **Gốc:** I **last saw** him 5 years **ago**. (Lần cuối tôi gặp anh ấy là 5 năm trước.)
- **Viết lại:** I **haven't seen** him **for** 5 years. (Tôi đã không gặp anh ấy được 5 năm rồi.)

b. Lần cuối làm gì... là vào...

- **Gốc:** *The last time + S + V₂ + was + Time*
- **Viết lại:** *S + haven't/hasn't + V₃ + since + Time*
- **Ví dụ:**
 - **Gốc:** **The last time** we met **was** in 2010.
 - **Viết lại:** We **haven't met since** 2010.

c. Bắt đầu làm gì... cách đây...

- **Gốc:** *S + started/began + V - ing/to V₀ + Time + ago*
- **Viết lại:** *S + have/has + V₃ + for + Time*
- **Ví dụ:**
 - **Gốc:** She **started teaching** here 3 years **ago**.
 - **Viết lại:** She **has taught** here **for** 3 years. (Cô ấy đã dạy ở đây được 3 năm.)

d. Câu hỏi Khi nào ↔ Bao lâu

- **Gốc:** *When did + S + V₀...?*
- **Viết lại:** *How long have/has + S + V₃...?*
- **Ví dụ:**
 - **Gốc:** **When did** you **buy** this car? (Bạn mua xe này khi nào?)

- *Viết lại:* **How long have you had** this car? (Bạn có chiếc xe này bao lâu rồi?)

IV. CẤU TRÚC SO SÁNH (COMPARISON)

1. So sánh hơn \leftrightarrow So sánh không bằng

- **Quy tắc:** A hơn B \Leftrightarrow B không bằng A.
- **Ví dụ:**
 - Gốc: Tom is **taller than** Jerry. (Tom cao hơn Jerry.)
 - *Viết lại:* Jerry is **not as tall as** Tom. (Jerry không cao bằng Tom.)

2. So sánh nhất \leftrightarrow So sánh bằng

- **Quy tắc:** A là nhất \Leftrightarrow Không ai/cái gì bằng A.
- **Ví dụ:**
 - Gốc: Nile River is **the longest** river in the world. (Sông Nin là sông dài nhất thế giới.)
 - *Viết lại:* **No river** in the world is **as long as** Nile River. (Không sông nào trên thế giới dài bằng sông Nin.)

V. CÁC CẤU TRÚC KHÁC

1. Thích hơn (PREFER \leftrightarrow WOULD RATHER)

- **Prefer:** $S + prefer + V - ing/N + TO + V - ing/N$
- **Would rather:** $S + would rather + V_0 + THAN + V_0$
- **Ví dụ:**
 - Gốc: I **prefer staying** home **to going** out. (Tôi thích ở nhà hơn đi chơi.)

- *Viết lại:* I **would rather stay home than go** out.

2. Đề nghị (SUGGESTION)

Các cấu trúc tương đương nhau để đưa ra gợi ý:

- **Let's + V_0**
- **Why don't we + V_0 ?**
- **What about / How about + V-ing?**
- **I suggest + V-ing** (hoặc *that S should V_0*)
- **Ví dụ:**
 - Gốc: **Let's go** to the cinema. (Hãy đi xem phim đi.)
 - *Viết lại:* **Why don't we go** to the cinema?
 - *Viết lại:* **What about going** to the cinema?

3. Đã đến lúc (IT'S TIME)

- **Công thức 1:** *It's time + for O + to V_0*
 - Ex: It's time **for us to go** home. (Đến lúc chúng ta phải về nhà rồi.)
- **Công thức 2 (Giả định):** *It's (high) time + S + $V_{2/ed}$*
 - Ex: It's high time **you went** to bed. (Đã đến lúc con phải đi ngủ rồi - thực tế là trễ giờ ngủ.)

4. Nếu không... thì (UNLESS)

- **Quy tắc:** Unless = If... not (Trừ khi).
- **Ví dụ:**

- Gốc: **If** you **don't** study hard, you will fail. (Nếu bạn không học chăm, bạn sẽ trượt.)
- *Viết lại:* **Unless** you **study** hard, you will fail. (Trừ khi bạn học chăm, bạn sẽ trượt.)

PHẦN 4: NGỮ ÂM, TỪ VỰNG VÀ TỪ LOẠI

I. NGỮ ÂM (PHONETICS)

1. Quy tắc phát âm đuôi -ED

Phát âm	Quy tắc & Mẹo ghi nhớ	Ví dụ
/ɪd/	Động từ tận cùng là t, d .	<i>wanted</i> (muốn), <i>needed</i> (cần)
/t/	Động từ tận cùng là p, k, f, s, sh, ch, gh, ce, ge .	<i>stopped</i> , <i>cooked</i> , <i>laughed</i> , <i>washed</i> , <i>watched</i>
	(Mẹo: Phong <i>kiến</i> ph ương tây <i>thật</i> sang sh in ch ảnh)	
/ɪd/	Các trường hợp còn lại (nguyên âm và phụ âm hữu thanh).	<i>played</i> , <i>loved</i> , <i>cleaned</i> , <i>studied</i>
Ngoại lệ	Một số tính từ tận cùng là -ed luôn đọc là /ɪd/:	<i>naked</i> (trần truồng), <i>wicked</i> (gian ác), <i>beloved</i> (yêu quý), <i>sacred</i> (thiêng liêng)...

2. Quy tắc phát âm đuôi -S/-ES

Phát âm	Quy tắc & Mẹo ghi nhớ	Ví dụ
/ɪz/	Tận cùng là s, ss, ch, sh, x, z, ge, ce . (Mẹo: S óng g ió ch ơi xu ân z ui gh ê c ơ)	<i>misses, watches, washes, boxes, languages</i>
/s/	Tận cùng là p, k, f, t, th . (Mẹo: Th ời ph ong ki ến ph ương t ây)	<i>stops, books, roofs, hats, months</i>
/ɪz/	Các trường hợp còn lại (thường là nguyên âm và phụ âm hữu thanh như b, d, g, l, m, n, r, v, y...).	<i>plays, bags, speeds, runs, sees</i>

3. Mẹo phát âm các chữ cái đặc biệt (Từ tài liệu)

- **CH:**
 - /tʃ/: **teacher, children** (phổ biến nhất).
 - /k/: **school, chemistry, mechanic** (gốc Hy Lạp).
 - /ʃ/: **machine, chef, champagne** (gốc Pháp).
- **G:**
 - /dʒ/: Khi đứng trước **e, i, y** (**page, gym, giant**).
 - /g/: Khi đứng trước **a, o, u** (**game, go, gun**).
- **EA:**

- /i:/: *meat, tea, sea* (phổ biến).
- /e/: *head, bread, breakfast*.
- /ei/: *great, break, steak*.
- **OO:**
 - /u:/: *moon, food, school*.
 - /ʊ/: *book, look, good, foot*.
 - /ʌ/: *blood, flood*.
- **TH:**
 - /θ/: *th**ank, **think**, **thin*** (vô thanh).
 - /ð/: *this, **that**, **these**, **fath**er*** (hữu thanh).

4. Quy tắc Trọng âm (Stress)

- **Từ 2 âm tiết:**
 - **Danh từ / Tính từ:** Thường nhấn âm 1.
 - Ex: ***table**, **happy**, **teacher***.
 - **Động từ:** Thường nhấn âm 2.
 - Ex: ***begin**, **relax**, **invite***.
 - **Ngoại lệ:** *visit* (V - âm 1), *machine* (N - âm 2)...
- **Từ 3 âm tiết trở lên:** Thường nhấn âm thứ 3 từ cuối lên.
 - Ex: *economy, ge**ography***.
- **Quy tắc hậu tố (Suffixes):**

- **Nhấn vào chính nó:** -ee, -eer, -ese, -ain, -oo, -oon, -ique.
 - Ex: *engineer, japanese, balloon*.
- **Nhấn vào âm ngay trước nó:** -tion, -sion, -ic, -ial, -ian, -ity, -logy, -graphy.
 - Ex: *nation, economic, musician, ability*.
- **Nhấn vào âm cách nó 1 âm:** -ate, -ry, -fy, -ise/ize.
 - Ex: *communicate, satisfy*.

II. VỊ TRÍ VÀ DẤU HIỆU TỪ LOẠI (WORD FORMS)

1. Bảng nhận biết Từ loại

Từ loại	Hậu tố (Đuôi từ) phổ biến	Ví dụ
Danh từ (N)	-tion, -sion, -ment, -ness, -ity, -ance, -ence	<i>information, happiness, teacher, freedom</i>
	-er, -or, -ist, -ee (chỉ người)	
	-ship, -hood, -dom	
Tính từ (Adj)	-ful, -less, -ive, -able, -ous, -al, -ic	<i>useful, active, famous, interesting</i>
	-ing, -ed, -y, -ent, -ant	

Trạng từ (Adv) -ly (thường là Adj + ly)

quickly, happily, carefully

Động từ (V) -ize, -ise, -ate, -fy, -en

realize, educate, satisfy, widen

2. Vị trí trong câu

- **Danh từ (Noun):**

- Sau mạo từ (*a, an, the*): *a **cat**, the **sun**.*
- Sau tính từ (*adj + N*): *a good **student**.*
- Sau giới từ (*in, on, at, of...*): *interested in **music**.*
- Làm chủ ngữ (S) hoặc tân ngữ (O).

- **Tính từ (Adjective):**

- Trước danh từ: *a **beautiful** girl.*
- Sau động từ TO BE: *She is **happy**.*
- Sau **Linking Verbs** (động từ nối): *look, seem, feel, taste, smell, become, get...*
 - *Ex: You look **tired**. (Bạn trông có vẻ mệt.)*
 - *Ex: The soup tastes **good**. (Món súp có vị ngon.)*

- **Trạng từ (Adverb):**

- Sau động từ thường (V + Adv): *He runs **fast**. She sings **beautifully**.*
- Trước tính từ (Adv + Adj): *It is **extremely** cold.*
- Đầu câu hoặc cuối câu để bổ nghĩa cho cả câu.

- **Động từ (Verb):**

- Sau chủ ngữ: *I **learn** English.*
- Sau trạng từ chỉ tần suất (*always, usually...*): *I usually **go** to school.*

III. GIỚI TỪ (PREPOSITIONS)

1. Giới từ chỉ Thời gian (Time)

- **IN (+ Tháng/Năm/Mùa/Buổi):**
 - *in May, in 2024, in Summer, in the morning, in the 21st century.*
- **ON (+ Ngày/Thứ):**
 - *on Monday, on May 1st, on Christmas Day, on my birthday.*
- **AT (+ Giờ/Lễ hội/Thời điểm):**
 - *at 7 o'clock, at Christmas (dịp lễ), at night, at noon, at the moment.*

2. Giới từ chỉ Nơi chốn (Place)

- **IN:** Bên trong (*in the room, in the box, in London, in the water*).
- **ON:** Trên bề mặt (*on the table, on the wall, on the floor*).
- **AT:** Tại một điểm xác định (*at the bus stop, at the door, at home, at school*).
- **ABOVE / OVER:** Bên trên (cao hơn, không chạm).
- **BELOW / UNDER:** Bên dưới.
- **BETWEEN:** Ở giữa (2 vật/người).
- **AMONG:** Ở giữa (nhiều vật/người).
- **IN FRONT OF:** Đứng trước.

- **BEHIND:** Đằng sau.

3. Tính từ đi kèm Giới từ (Adjective + Preposition)

(Từ Hình 9)

- **excited ABOUT:** hào hứng về...
- **good / bad AT:** giỏi / dở về...
- **frightened / afraid OF:** sợ...
- **responsible FOR:** chịu trách nhiệm về...
- **interested IN:** quan tâm đến...
- **full OF:** đầy...
- **satisfied WITH:** hài lòng với...
- **famous FOR:** nổi tiếng vì...
- **different FROM:** khác với...

IV. CỤM ĐỘNG TỪ & THÀNH NGỮ (PHRASAL VERBS & IDIOMS)

1. Cụm động từ thông dụng (Phrasal Verbs)

(Tổng hợp từ Hình 9, 12, 17)

- **Give up:** từ bỏ. (*Don't give up hope.*)
- **Look for:** tìm kiếm. (*I'm looking for my keys.*)
- **Look after:** chăm sóc. (*She looks after her baby.*)
- **Look forward to (+ Ving):** mong đợi. (*I look forward to seeing you.*)

- **Put on:** mặc vào. (*Put on your coat.*)
- **Take off:** cởi ra / cất cánh. (*Take off your shoes.*)
- **Turn on / Turn off:** bật / tắt.
- **Run out of:** cạn kiệt. (*We ran out of gas.*)
- **Keep pace with:** theo kịp.
- **Keep in touch with:** giữ liên lạc.

2. Thành ngữ với Giới từ (Idioms)

(Từ Hình 12, 18)

- **at the age of:** ở độ tuổi. (*He died at the age of 90.*)
- **in case of:** trong trường hợp. (*In case of fire, call 114.*)
- **out of order:** bị hư hỏng (máy móc). (*The elevator is out of order.*)
- **out of work:** thất nghiệp.
- **by means of:** bằng cách.
- **in charge of:** chịu trách nhiệm / phụ trách.

3. Động từ + V-ing / To V (Verb Patterns)

(Từ Hình 7, 18)

- **Động từ + V-ing:**
 - *admit, avoid, deny, enjoy, finish, keep, mind, miss, practice, suggest, risk...*
 - *Ex: I **enjoy reading** books.*

- **Động từ + To V:**
 - *agree, decide, expect, hope, learn, offer, plan, promise, refuse, want, wish...*
 - *Ex: I **want to buy** a car.*
- **Các từ dùng cả 2 (nghĩa khác nhau):**
 - **Stop V-ing:** Dừng việc đang làm. (*Stop smoking* - Cai thuốc).